

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22/2020/HC-PT**

Ngày: 20-11-2020

V/v: “Khiếu kiện các quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ; tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 229/2020/TLPT-HC ngày 24 tháng 8 năm 2020, về việc *“Khiếu kiện các quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ; tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2020/HC-ST ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Phạm Thị N; Địa chỉ: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N: Ông Nguyễn Văn T; Nơi cư trú: tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên lạc: Đồng Nai (Hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 22/5/2019); Có mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thị xã N;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hồng H, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N (Văn bản ủy quyền số 3179/GUQ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2019); Có đơn xin vắng mặt, văn bản số 4012/UBND ngày 16/11/2020 của UBND thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị xã N: Ông Nguyễn Trần Thanh P - Phó phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N; Có mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phạm Văn T; Địa chỉ: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tiên: Ông Nguyễn Văn T; Nơi cư trú: tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên lạc: Đồng Nai (Hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 22/5/2019); Có mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường N;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Bích P, Công chức địa chính (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 6 năm 2020); Có đơn xin vắng mặt không tham dự phiên toà phúc thẩm (đơn đề ngày 10/11/2020 của Trần Thị Bích Phương)

3. Công ty TNHH H, V; Địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ L; Địa chỉ: D (Văn bản ủy quyền số 04/2020/UQ-HC-VP ngày 19/5/2020); Vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 07 tháng 10 năm 2004, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 2627/QĐ-UB về việc thành lập Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Quyết định 2627).

Ngày 06 tháng 5 năm 2005, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1030/QĐ-UB về việc thu hồi đất do các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nằm trong dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Quyết định 1030).

Ngày 20 tháng 10 năm 2008, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 2606/QĐ-UB về việc sửa đổi bổ sung Quyết định 1030 (sau đây gọi là Quyết định 2606).

Ngày 25 tháng 5 năm 2005, UBND huyện N (nay là thị xã N) ban hành Thông báo số 52/TB-UB về việc thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Thông báo 52).

Ngày 29 tháng 9 năm 2006, UBND huyện N (nay là thị xã N) ban hành Thông báo số 171/TB-UBND về việc kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa

trong khu vực thi công giai đoạn 1 dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Thông báo 171).

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Tổ công tác của Ban Bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường, giải tỏa đối với ông Phạm Văn T do có đất nằm trong dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Biên bản kiểm đếm).

Ngày 04 tháng 8 năm 2008, UBND xã N có Giấy xác nhận số 25/GXN-UBND xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông Phạm Văn T để phục vụ cho công tác bồi thường, giải tỏa để thực hiện dự án (sau đây gọi là Giấy xác nhận).

Ngày 24 tháng 9 năm 2009, UBND huyện N (nay là thị xã N) ban hành Quyết định số 2450/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do ông Phạm Văn T đang sử dụng để thực hiện dự án Xây dựng Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Quyết định 2450).

Ngày 05 tháng 12 năm 2011, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 3798/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần Quyết định 2450 (sau đây gọi là Quyết định 3798).

Ngày 05 tháng 5 và ngày 22 tháng 7 năm 2010, Hội đồng Bồi thường huyện N có Biên bản họp thông qua phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, UBND huyện N có thông báo số 114/TB-UBND về việc niêm yết công khai danh sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu công nghiệp N (sau đây gọi là thông báo 114).

Ngày 17 tháng 11 năm 2010, UBND huyện N ban hành Quyết định số 2064/QĐ-UBND về việc đề nghị phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Quyết định 2064).

Ngày 30 tháng 11 năm 2010, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 2440/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Văn T để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N (sau đây gọi là Quyết định 2440),

Ngày 23 tháng 7 năm 2013, UBND thị xã N có Báo cáo số 141/BC-UBND về tình hình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N và các kiến nghị, đề xuất giải quyết vướng mắc;

Ngày 07 tháng 02 năm 2014, UBND tỉnh Khánh Hòa có Văn bản số 651/UBND-XĐNĐ về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N.

Ngày 17 tháng 3 năm 2014, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 662/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh, bổ sung về bồi

thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N – Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3 (sau đây gọi là Quyết định 662).

Ngày 24 tháng 7 năm 2014, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 6402/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Văn T để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3 (sau đây gọi là Quyết định 6402).

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 1334/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định 2450 (sau đây gọi là Quyết định 1334), Quyết định số 1335/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh lần 6 (sau đây gọi là Quyết định 1335), Quyết định số 1336/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3 (sau đây gọi là Quyết định 1336).

Ngày 25 tháng 6 năm 2019, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 1347/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh tên người sử dụng đất tại Quyết định 2440 (sau đây gọi là Quyết định 1347), Quyết định số 1348/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh tên người sử dụng đất tại Quyết định 6402 (sau đây gọi là Quyết định 1348).

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện đối với Quyết định 2450, Quyết định 2440 và Quyết định 6402.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, bà Phạm Thị N có đơn khởi kiện bổ sung đối với Quyết định 2064, Quyết định 662, Quyết định 1334, Quyết định 1335, Quyết định 1336, Quyết định 1347 và Quyết định 1348.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà Phạm Thị N giao nộp bản sao Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, Giấy xác nhận chứng minh nhân dân, Giấy bàn giao đất, Giấy giao kèo sang nhượng giữa bà Đoàn Thị N với ông Phạm Văn T, Giấy mời họp của Trung tâm phát triển quỹ đất N, Hợp đồng ủy quyền, các Quyết định 2450, 2440, 6402 và Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa số 32/BTT ngày 03/3/2018.

Ông Phạm Văn T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ là bà Phạm Thị N, không có yêu cầu độc lập nào khác.(Bản tự khai ngày 14/6/2019-BL 37)

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Vào năm 2000, vợ chồng bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T có nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị N vườn cây lâu năm (xoài, ổi) trên diện tích đất 5000m². Ngày 02/4/2019, khi thu dọn nhà cửa, bà N tìm thấy bản photo

Quyết định 2450, Quyết định 2440 và Quyết định 6402. Lúc này, ông T mới nói cho bà N biết là ông T đã nhận được bản pho to các quyết định nêu trên nhưng vì bà N bị bệnh, sợ bà bị sốc do số tiền bồi thường quá thấp nên ông đã không cho bà N biết. Bà N và ông T là vợ chồng (có Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/12/2000); Diện tích đất bị thu hồi thuộc tài sản chung vợ chồng nhưng trong các Quyết định 2450, Quyết định 2440 và Quyết định 6402 về thu hồi đất, bồi thường khi thu hồi đất không có tên bà N là không đúng. Quá trình tham gia tố tụng, bà N mới biết các Quyết định 2064, Quyết định 662, Quyết định 1334, Quyết định 1335, Quyết định 1336, Quyết định 1347, Quyết định 1348 và đã có yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với các quyết định này vì các quyết định này đều trái pháp luật (việc thu hồi đất của bà N là vì mục đích thương mại, không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013; Các quyết định về bồi thường không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định của chính phủ và Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT; Thời điểm kiểm kê tài sản năm 2008, thời điểm phê duyệt bồi thường năm 2014 nhưng vẫn bồi thường theo giá và khối lượng kiểm kê năm 2008; Tháng 6/2019 mới đưa tên bà N vào trong quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường nhưng vẫn căn cứ các quy định phê duyệt phương án bồi thường trước đây mà không áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2013) là không đúng với quy định của khoản 6 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, diện tích đất bị thu hồi ghi trong biên bản kiểm đếm là đúng nhưng số lượng cây trồng ghi trong biên bản này không đúng với thực tế. Bà N và ông T đều không được tham gia vào quá trình kiểm kê khối lượng, bồi thường, giải tỏa. Nay bà N, ông T không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ vì hiện trạng đất đã thay đổi do chủ đầu tư là Công ty TNHH H đã tiến hành san ủi đất. Quyết định bồi thường, hỗ trợ không phê duyệt hỗ trợ ổn định đời sống cho ông T, bà N là không tính đúng, tính đủ số tiền bồi thường hỗ trợ theo quy định.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị xét xử vắng mặt người bị kiện và trình bày:

Sau khi ban hành và công bố Thông báo 52, UBND huyện N đã tiến hành đo đạc hiện trạng từng thửa đất và kiểm kê khối lượng bồi thường trên đất giải tỏa. Thửa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ 14 (trích đo địa chính khu đất do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thiết lập để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) là thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N được Ông Phạm Văn T kê khai nguồn gốc sử dụng đất do ông sang nhượng của bà Đoàn Thị N. ông T đã tham gia kiểm đếm và ký tên trong Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường, giải tỏa ngày 03/3/2008.

Sau khi xác lập hồ sơ thu hồi đất, phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp có đất bị ảnh hưởng bởi dự án và tiến hành niêm yết phương án bồi thường theo quy định, UBND huyện N ban hành Quyết định 2450 về thu hồi đất đối với ông Phạm Văn T, Quyết định 3798 điều chỉnh một phần Quyết định 2450, Quyết định 2064 về phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp có đất bị ảnh hưởng bởi dự án (trong đó có trường hợp của ông T), Quyết định 2440 về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với ông T.

Do việc thành lập thị trấn N (theo Nghị quyết 41/NQ-CP ngày 25/10/2010 của Chính phủ) nên việc áp dụng chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án nói trên (trong đó có trường hợp của ông T) chưa được kịp thời, đồng bộ và thỏa đáng, UBND thị xã N đã xin ý kiến UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với một số hộ dân. Sau khi được UBND tỉnh đồng ý (theo Văn bản 651), UBND thị xã N đã ban hành Quyết định 662 phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh, bổ sung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong đó có trường hợp ông T) và Quyết định 6402 về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Tiên.

Sau khi phê duyệt phương án, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã phối hợp với UBND phường N nhiều lần thông báo ông T đến nhận tiền bồi thường nhưng ông T không nhận tiền, không bàn giao mặt bằng và cũng không khiếu nại, thắc mắc gì.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, UBND thị xã N nhận được đơn đề ngày 18/6/2018 của ông Phạm Văn T với nội dung đề nghị xem xét giá bồi thường về đất, cây trái hoa màu, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và cấp đất tái định cư cho gia đình ông theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Qua xem xét đơn của ông T, UBND thị xã N thay việc áp dụng các chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông T là đúng pháp luật nên đã có Văn bản số 2353/UBND ngày 24/7/2018 trả lời cho ông T biết.

Theo giấy tờ về nguồn gốc đất do ông T giao nộp và kê khai thì đất do cá nhân ông T mua của bà Đoàn Thị N, không có tài liệu nào xác định đất do vợ chồng ông cùng mua nên các Quyết định 2450, Quyết định 2064 và Quyết định 2440 chỉ xác định người sử dụng đất là cá nhân ông T. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, bà Phạm Thị N có đơn đề ngày 08/4/2019 đề nghị đưa tên bà vào các quyết định nêu trên, ông T xác nhận thửa đất bị thu hồi nói trên là tài sản chung vợ chồng ông và bà N nên UBND thị xã N đã ban hành các Quyết định 1334, 1335, 1336, 1347 và 1348 điều chỉnh bổ sung tên bà N trong các quyết định 2450, Quyết định 2064, Quyết định 2440, Quyết định 662, và Quyết định 6402.

Nay UBND thị xã N giữ nguyên các quyết định đã ban hành nói trên và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Văn T (đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn T) trình bày:

Trước năm 2000, vợ chồng ông T ở và đăng ký hộ khẩu thường trú tại nhà của anh ông T là Phạm Văn T tại địa chỉ thành phố V. Do ông T làm nghề lái xe và có lái thuê cho nhà thầu phụ làm cảng Hyundai tại N, Khánh Hòa nên có thời gian dài tạm trú tại N, N. Vì vậy, ông T biết bà N có đất bán và vợ chồng ông đã mua 5000m² đất vườn cây lâu năm của bà N. Năm 2009, vợ chồng ông T chuyển về huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu sinh sống. Năm 2010, ông T được anh trai (ông T) cho biết khu đất nói trên của vợ chồng ông T thuộc diện nhà nước thu hồi, giải tỏa. Khoảng năm 2013, 2014 ông T được ông T giao cho các bản photo Quyết định 2450, Quyết định 2440 và Quyết định 6402 và Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa ngày 03/3/2008. Thực tế ông T không tham gia kiểm kê và không ký tên trong biên bản này. Ông T đã giao nộp cho Tòa án một số tài liệu có chữ ký của ông Tiên (trong đó có Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng công chứng Phú Mỹ tại thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - V chứng thực ngày 22/5/2019 và Hợp đồng lao động ngày 20/9/2008 giữa Công ty POSCO - Việt Nam với ông Phạm Văn T) và yêu cầu tòa tiến hành trưng cầu giám định chữ ký trong Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa số 32/BTT ngày 03/3/2008. Kết luận giám định đã xác định chữ ký trong Biên bản nói trên không phải là chữ ký của ông T. Nay ông T hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại Kết luận số 374A/C09-P5 ngày 22/11/2019, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Văn T dưới mục “ĐD HỌ GĐTTC BỊ THU HỒI ĐẤT” trên Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa ngày 03/3/2008 so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Văn T trên Giấy bán đất vườn xoài ngày 30/4/2000, Hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2019 và Hợp đồng lao động ngày 20/9/2008 không phải do cùng một người viết, ký ra.

Đại diện UBND phường N trình bày:

Nguồn gốc thửa đất ông Phạm Văn T bị thu hồi để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N là do ông T nhận chuyển nhượng của bà Đoàn Thị N vào năm 2000. UBND phường đã tiến hành họp xét điều kiện hưởng các chính sách hỗ trợ khi bị thu hồi đất và xác định ông T không phải là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề.

Tại Bản tự khai ngày 16 tháng 3 năm 2020, đại diện Công ty TNHH H V trình bày:

Công ty TNHH H V chưa được Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã N bàn giao mặt bằng thửa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ 14 của ông

Phạm Văn T, chưa thực hiện việc san lấp mặt bằng hay bất cứ biện pháp thi công nào trên đất nói trên.

Ông Phạm Văn T trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2019:

Ông là anh trai của ông Phạm Văn T. Trước đây, ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại nhà của ông ở 36 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Khoảng tháng 3/2008, ông nhận được điện thoại của một cán bộ Ủy ban nhân dân huyện N điện thoại vào điện thoại bàn của gia đình ông thông báo về việc khu đất của ông T thuộc diện thu hồi làm khu công nghiệp và yêu cầu ông T đến xã N để làm thủ tục. Ông có hỏi về việc ông đi thay ông T được không thì người cán bộ này nói được và yêu cầu ông cầm theo giấy tờ liên quan (sổ hộ khẩu, giấy tờ mua bán đất) theo. Sau khi nhận được điện thoại, ông không liên lạc với ông T vì ông T làm nghề lái xe và không sử dụng điện thoại di động vào thời điểm đó. Mọi giấy tờ mua bán đất giữa ông T với bà N đều để ở nhà ông nên ông đã mang theo và đến Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 03/3/2008 thì được hướng dẫn đến nhà ông trưởng thôn và ký tên vào Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa số 32/BTT ngày 03/3/2008. Ông đã ký và ghi họ tên Phạm Văn T vào phần đại diện hộ gia đình, tổ chức bị thu hồi đất nhưng việc kiểm kê diễn ra như thế nào ông không biết. Ngay khi ký tên vào biên, bản thì ông cũng nộp cho Ban bồi thường bản sao Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và giấy tờ mua bán đất của ông T.

Bà Đoàn Thị N trình bày tại Tòa án vào ngày 09 tháng 7 năm 2019:

Vào năm 2000, bà có bán cho ông Phạm Văn T (lúc đó là công nhân Hyundai) một vườn xoài diện tích 5000m². Khi bán vườn xoài này cho ông T thì chỉ có một mình ông T giao dịch, không thấy vợ con ông T và bà không giao dịch với ai ngoài ông T nên không biết lúc đó ông T có vợ hay chưa. Khi mua bán, ông T là người lập “Giấy bán đất vườn xoài” và lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Giấy bán đất vườn xoài có chữ ký của con bà là Nguyễn Văn C ký tên đồng ý. Vì không biết chữ nên chữ ký của bà trong giấy mua bán lúc đó là do con bà (Nguyễn Văn C ký và viết ra). Ngoài ra, lúc đó có ông Nguyễn Bánh (không biết hiện nay ở đâu) là người có đất rẫy giáp ranh ký làm chứng. “Giấy bán đất vườn xoài” lập ngày 30 tháng 4 năm 2000 do ông T tự viết đúng với nội dung mua bán giữa bà và ông T. Cách đây mấy tháng ông T có đến nhà bà nói giấy tờ mua bán đất của ông bị thất lạc nên hỏi bà về giấy tờ mua bán này nhưng bà không nhớ để ở đâu. Lúc đó, ông T viết một tờ giấy mới đưa cho bà lăn tay. Trước khi lăn tay, bà có yêu cầu ông T đọc cho nghe nhưng bà không nhớ nội dung ông Tiên đã đọc lúc đó là gì. Việc mua bán đất giữa bà với ông T chỉ diễn ra một lần duy nhất vào năm 2000, giấy tờ mua bán ông T lập lần đầu như văn bản bà xuất trình tại tòa là hoàn toàn đúng sự thật.

Ông Lưu Chí Hiếu trình bày tại Biên bản lấy lời khai:

Ông là người được người dân bầu làm đại diện cho các hộ gia đình, cá nhân có đất phải thu hồi để thực hiện dự án Khu công nghiệp N nên có tham gia cùng tổ công tác thực hiện việc kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa của các cá nhân, hộ gia đình vào năm 2008 (trong đó có trường hợp của ông Phạm Văn T). Do ông T không phải là người sinh sống ở địa phương nên Ban bồi thường có liên hệ bằng điện thoại với ông T từ trước. Vì đã lâu nên ông không nhớ chính xác ngày tháng thực hiện việc kiểm đếm đối với khối lượng bồi thường giải tỏa của ông T nhưng ông nhớ ông Tiên có được liên hệ bằng điện thoại. Sau đó, ông T đã có mặt tại thửa đất bị thu hồi và trực tiếp cùng tổ công tác tham gia việc kiểm đếm rồi ký tên vào biên bản.

Các ông Phạm Văn T, Đỗ Anh T đều trình bày tại Biên bản lấy lời khai: Ông Phạm Văn T đã tham gia kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa và ký tên vào Biên bản ngày 03/3/2008.

Ông Nguyễn Huy P và ông Trần Tấn Q trình bày tại Biên bản lấy lời khai: Các ông không tham gia kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa ngày 03/3/2008 đối với ông Phạm Văn T và không ký tên vào Biên bản này.

Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2020/HC-ST ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính, khoản 4 Điều 56, Điều 42 Luật Đất đai năm 2003, các Điều 20, 21, 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, các Điều 14, 16 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bác yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu hủy các quyết định gồm: Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi đất do ông Phạm Văn T đang sử dụng để thực hiện dự án Xây dựng Khu công nghiệp N; Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc đề nghị phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N. đối với thửa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ 14; Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Văn T để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N; Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh, bổ sung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3 đối với thửa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ 14; Quyết định số 6402/QĐ- UBND ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Văn T để thực hiện dự

án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3; Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc điều chỉnh Quyết định 2450; Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh lần 6; Quyết định số 1336/QĐ- UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Xây, dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3; Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt điều chỉnh tên người sử dụng đất tại Quyết định 2440; Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt điều chỉnh tên người sử dụng đất tại Quyết định 6402.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Do khi xét xử sơ thẩm ngày 11/6/2020 ông Nguyễn Văn T (là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện là bà Phạm Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T) vắng mặt nên ngày 9/7/2020 ông Nguyễn Văn T mới nhận được bản án sơ thẩm (BL 317- Biên bản giao nhận).

Ngày 10/7/2020, Bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T có đơn kháng cáo và ngày 13/7/2020 Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà nhận được đơn kháng cáo (BL 318). Bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, huỷ các quyết định của UBND thị xã N liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ đối với diện tích đất của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Nguyễn Trần Thanh Phong- người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã N, tỉnh Khánh Hoà thừa nhận rằng quá trình giải quyết việc thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ cho ông Phạm Văn T thì UBND huyện N nay là UBND thị xã N cũng có sơ suất thiếu sót như việc khi tiến hành kiểm kê khối lượng bồi thường, giải toả mà không có mặt ông Phạm Văn T là không đúng quy định của pháp luật, UBND sẽ rút kinh nghiệm; còn những nội dung khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định nào đúng thì đề nghị giữ nguyên.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241

Luật tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên toà, xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, Đại diện UBND thị xã N có văn bản thông báo việc vắng mặt của người đại diện theo uỷ quyền, đề nghị Quý toà giải quyết theo quy định của pháp luật (văn bản số 4012/UBND ngày 16/11/2020 của UBND thị xã N, do Chánh văn phòng Trần Thiện Phú C ký); Đại diện theo uỷ quyền của UBND phường N, thị xã N vắng nhưng có đơn xin vắng mặt, không tham gia phiên toà phúc thẩm (đơn đề ngày 10/11/2020); Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH H, V vắng mặt nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đây là phiên toà phúc thẩm lần thứ hai, Toà án đã tiến hành triệu tập các đương sự một cách đầy đủ và hợp lệ, và việc vắng mặt của các đương sự nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật tổ tụng hành chính, như đề nghị của các đương sự có mặt và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện đồng thời là người kháng cáo giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo. Ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện bà Phạm Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, có kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không đúng pháp luật, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, huỷ các quyết định của UBND thị xã N liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ khi thu hồi tài sản của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N để thực hiện dự án: Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N.

[3] Xét nội dung khởi kiện của người khởi kiện về yêu cầu huỷ các quyết định của UBND thị xã N, tỉnh Khánh Hoà trong quá trình giải quyết việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của hộ gia đình ông Phạm Văn T và nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[3.1] Về ý kiến của người khởi kiện bà Phạm Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, đồng ý với nội dung khởi kiện của bà

Phạm Thị N và không có yêu cầu độc lập nào khác. Về nội dung cho rằng, quá trình thực hiện việc kiểm đếm để làm thủ tục thu hồi đất, ông Phạm Văn T không có mặt. Thấy rằng, căn cứ vào Kết luận giám định số 374A/C09-P5 ngày 22/11/2009 của Viện khoa học hình sự- Bộ Công an (BL 258), kết luận: “Chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Văn T dưới mục DD hộ GD,TC bị thu hồi đất” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Văn T trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2,M3 không phải do cùng một người viết, ký ra”. Như vậy, lời trình bày của ông Phạm Văn T về việc ông không trực tiếp tham gia vào việc kiểm kê khối lượng bồi thường giải toả vào ngày 3/3/2008 là đúng. Việc người có tài sản bị thu hồi để thực hiện dự án không có mặt để tham gia kiểm kê khối lượng bồi thường giải toả là không đúng quy định quy định của pháp luật. Ngay trong quyết định số 101/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 quyết định về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, tại phụ lục 3 kèm theo “Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải toả”, mục 3 quy định: Đại diện tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân bị thu hồi đất và mục IV Ý kiến của đại diện tổ chức, hộ gia đình, các nhân bị thu hồi đất về các nội dung trên đây và đề nghị (nếu có). Về nội dung này, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã N đã thừa nhận tại phiên toà phúc thẩm hôm nay rằng việc kiểm kê khối lượng bồi thường giải toả ngày 3/3/2008 mà không có mặt ông Phạm Văn T là không đúng quy định của pháp luật, UBND sẽ rút kinh nghiệm.

[3.2] Căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp như: “Giấy chứng nhận kết hôn” ngày 26/12/2000 và “Giấy bàn giao đất vườn xoài” đề ngày 30/4/2000, “ Giấy bán đất vườn xoài” và lời khai của các bên đương sự, người làm chứng (bà Đoàn Thị N) thừa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ số 14 được ông Phạm Văn T nhận chuyển nhượng từ bà Đoàn Thị N trước khi ông Phạm Văn T kết hôn với bà Phạm Thị N. Tuy nhiên, quá trình giải quyết việc thu hồi đất và giải quyết vấn đề bồi thường, hỗ trợ của UBND thị xã N cho ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị N đã có kiến nghị được đưa tên bà vào các quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thì ông Phạm Văn T cũng đồng ý xác nhận tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và UBND thị xã N đã ban hành các Quyết định 1334/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; Quyết định 1335/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; Quyết định 1336/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; Quyết định 1347/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; Quyết định 1348/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 với nội dung điều chỉnh tên người sử dụng đất từ ông Phạm Văn T thành ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N. Như vậy, ông Phạm Văn T thừa nhận tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và đã được UBND cấp có thẩm quyền công nhận bằng các quyết định đã nêu trên. Do đó, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (theo văn bản mua bán với bà Đoàn Thị N)

tại thửa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ 14 là tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N.

[3.3] Xét nội dung Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông (bà) Phạm Văn T để thực hiện dự án: Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N. Về chính sách áp dụng, Quyết định số 2440/QĐ-UBND ban hành ngày 30/11/2010 nên áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà năm 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009, áp dụng từ ngày 1/1/2010 là có căn cứ và đúng pháp luật. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 25/10/2010 Nghị quyết về việc thành lập thị xã N, tỉnh Khánh Hoà thì thành lập phường N thuộc thị xã N trên cơ sở toàn bộ 1.616ha diện tích tự nhiên và 11.630 nhân khẩu của xã N nhưng UBND thị xã N vẫn áp dụng giá đất trồng cây lâu năm thuộc xã đồng bằng, vị trí 1; 18.000 đồng/m² là không đúng. Trường hợp này phải áp dụng giá đất được quy định tại điểm 2. Mục I, phần A quy định giá các loại đất tỉnh Khánh Hoà, ban hành kèm theo Quyết định 105/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hoà: “2. Giá đất được quy định bằng 1,5 lần mức giá của đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng trong cùng địa bàn xã, phường) đối với các trường hợp sau: - Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường...”. Như vậy, UBND cần phải tính giá (18.000 đồng x 1,5) để bồi thường mới đúng.

Mặt khác, như đã nêu phần đất của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N là đất nông nghiệp nằm trong địa bàn hành chính phường (theo Nghị quyết 41/NQ-CP ngày 25/10/2010) nhưng trong Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 nêu trên không tính phần hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N - người có đất nông nghiệp trong địa bàn hành chính phường bị thu hồi là không đúng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quy định: 2. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp còn được hỗ trợ bằng 20%-50% giá đất ở trung bình của khu vực có đất thu hồi theo quy định trong Bảng giá đất của địa phương; diện tích được hỗ trợ không quá 05 lần mức giao đất ở địa phương.

[3.4] Xét nội dung quyết định số 6402/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông(bà) Phạm Văn T khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng và kinh doanh cơ

sở hạ tầng Khu công nghiệp N (đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3). Phần căn cứ của Quyết định này có căn cứ Quyết định số 29/2013/QĐ/UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Khánh Hoà, về quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà nhưng phần tính toán để áp dụng giá đất để bồi thường, áp dụng giá đất 18.000 đồng/m² là có căn cứ nhưng không áp dụng để tính hệ số 1,6 để tính toán kinh phí bồi thường cho gia đình ông Phạm Văn T là không đúng với quy định tại điểm c Điều 7, Quyết định 29/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Khánh Hoà. Điểm c Điều 7, Quyết định 29/2013/QĐ-UBND quy định: “ Giá đất được quy định bằng 1,6 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các đô thị còn lại của tỉnh (trừ đất nuôi trồng thủy sản VT2 và đất rừng sản xuất VT2)”. Do đó, giá đất bồi thường phải được tính đúng (18.000 đồng x 1,6). Trong quyết định số 6402/QĐ-UBND ngày 24/7/2014, UBND thị xã N áp dụng tính giá đất bồi thường (18.000 đồng x 1,5) là không đúng.

Quyết định số 6042/QĐ-UBND ngày 24/7/2014, mặc dù UBND thị xã N đã thừa nhận và áp dụng chính sách hỗ trợ giá đất trong địa bàn hành chính phường khi có đất nông nghiệp bị thu hồi của ông Phạm Văn T nhưng về phần hỗ trợ giá đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính phường thì áp dụng đơn giá (270.000 + 144.000)/2= 207.000 đồng/m² là không đúng, vì theo quy định tại điểm b1 Điều 8 Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 thì giá đất ở vị trí 1 đường loại 1 là 3.000.000 đồng, giá đất ở vị trí 5 đường loại 5 là 120.000 đồng. Áp dụng quy định về giá đất hỗ trợ theo khoản 2 Điều 21 Nghị định 69/NĐ-CP nêu trên thì phải lấy giá đất trung bình của vị trí 1, đường loại 1 và vị trí 5 đường loại 5 (3.000.000 + 120.000) để tính toán giá đất hỗ trợ mới đúng.

[3.5] Xét quyết định 2450/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án xây dựng Khu công nghiệp N, tỉnh Khánh Hoà của UBND huyện N, thấy rằng quyết định thu hồi 5000 m² (LK: 573,10m²) đất thuộc một phần tờ bản đồ số 21 bản đồ địa chính xã N đối với người đang sử dụng là ông Phạm Văn T. Tuy nhiên, như trên đã phân tích khi kiểm kê số lượng bồi thường giải tỏa không có mặt ông Phạm Văn T. Mặt khác, các quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 30/11/2010, quyết định số 6402/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 của UBND thị xã N phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho ông Phạm Văn T là không đúng pháp luật như đã phân tích ở trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần huỷ quyết định này, vì nó liên quan với các quyết định khác trong quá trình thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ cho đương sự có đất bị thu hồi, để UBND xem xét giải quyết lại theo đúng pháp luật.

[3.6] Xét các Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 17/11/2010 về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N và Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh, bổ sung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N (đợt 1, điều chỉnh bổ sung lần 3) của UBND thị xã N. Thấy rằng, đây là các quyết định của UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với nhiều trường hợp, trong đó có quyền lợi của ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N và do các quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ cho ông Phạm Văn T (QĐ 6402/QĐ-UBND; QĐ 2440/QĐ-UBND) không đúng pháp luật nên sau khi tính toán lại sẽ ảnh hưởng tổng mức kinh phí bồi thường hỗ trợ tổng thể của dự án, đó đó Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ phần liên quan đến kinh phí đối với gia đình ông Phạm Văn T để sau khi giải quyết lại UBND thị xã N điều chỉnh tổng mức dự án cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.7] Đối với các quyết định 1334/QĐ-UBND; quyết định 1335/QĐ-UBND; quyết định 1336/QĐ-UBND; quyết định 1347/QĐ-UBND; quyết định 1348/QĐ-UBND của UBND thị xã N. Xét thấy tại các quyết định này, ở Điều 1, điều chỉnh người thụ hưởng từ ông Phạm Văn T thành ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N, việc điều chỉnh này là đúng pháp luật. Tuy nhiên các nội dung khác của các quyết định này không điều chỉnh và vẫn còn hiệu lực thi hành. Như tại Quyết định 1348/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh tên người sử dụng đất tại Quyết định số 6402/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 của UBND thị xã N về việc phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Văn T khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp N, địa điểm phường Ninh Thủy. Điều 1: Điều chỉnh tên người sử dụng đất nêu tại Quyết định 6402/QĐ-UBND người sử dụng đất ông Phạm Văn T thành ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N. Điều 2: Những nội dung khác của quyết định 6402/QĐ-UBND không được điều chỉnh tại quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành. Và như phân tích trên, các quyết định được điều chỉnh, trong đó có quyết định 6402/QĐ-UBND không đúng pháp luật (phần không điều chỉnh). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần phải huỷ các quyết định điều chỉnh này để UBND thị xã N xem xét ban hành lại cho đúng pháp luật và thống nhất khi giải quyết lại việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

[3.8] Trong quá trình giải quyết việc thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ, UBND thị xã N đã xem xét và áp dụng quy định về bồi thường hỗ trợ đối với đất của gia đình ông Phạm Văn T theo quy định “đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính phường” (thể hiện rõ trong bản giải trình kèm theo quyết định

số 6402/QĐ-UBND ngày 24/7/2014, Bút lục - 16,17). Mặt khác, theo các giấy tờ “ Giấy bàn giao đất vườn xoài” đề ngày 30/4/2000; “Giấy bán đất vườn xoài” và tại biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải toả, được lập ngày 3/3/2008 (BL 247) trên đất này có các loại cây xoài và ổi (cây lâu năm), nếu phát sinh hoa lợi từ cây trồng này thì ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N là người thụ hưởng. Và tại Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 24/9/2009, UBND huyện N đã khẳng định: Thu hồi 5000m² đất thuộc một phần tờ bản đồ số 21 bản đồ địa chính xã N đối với người đang sử dụng là ông Phạm Văn T, loại đất: Đất nông nghiệp + Đất lưu không (BL-22). Như vậy, UBND thu hồi đất nông nghiệp của ông Phạm Văn T là người đang sử dụng và trên đất này có cây lâu năm và thu hồi toàn bộ diện tích đất nhưng UBND thị xã N chưa xem xét để giải quyết vấn đề hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 và nay là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, là chưa đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, thấy rằng việc UBND thị xã N ban hành các quyết định 2450/QĐ-UBND; 2064/QĐ-UBND; 2440/QĐ-UBND; 662/QĐ-UBND; 6402/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh số 1334/QĐ-UBND, 1335/QĐ-UBND, 1336/QĐ-UBND, 1347/QĐ-UBND, 1348/QĐ-UBND chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự như phân tích trên trong quá trình thu hồi, bồi thường hỗ trợ cho ông Phạm Văn T khi thu hồi đất nông nghiệp tại địa bàn xã N huyện N, từ ngày 25/10/2010 là phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hoà. Khi giải quyết ở cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá toàn diện nội dung vụ án và xử bác yêu cầu của người khởi kiện là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng kháng cáo của người khởi kiện là có cơ sở chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm theo hướng huỷ các quyết định (trong đó có hai quyết định huỷ một phần) hành chính bị khởi kiện để UBND thị xã N xem xét giải quyết lại cho người khởi kiện trong quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm hành chính. Ông Phạm Văn T được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0001284 ngày 31/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà; bà Phạm Thị N được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0001285 ngày 31/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà.

Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, do đó Toà án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm hành chính theo quy định tại Điều 348 của Luật tổ tụng hành chính và Điều 32 của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 31/12/2016, về án phí lệ phí Toà án. Theo đó UBND thị xã N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo phiếu thu số AA/2016/0000912 ngày 6/6/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị (chi phí giám định) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo bản án hành chính sơ thẩm số 07/2020/HC-ST ngày 11/6/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N và ông Phạm Văn T, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính, khoản 4 Điều 42, Điều 56 Luật Đất đai năm 2003, các Điều 20, 21, 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu hủy các quyết định, gồm:

- Hủy Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi đất do ông Phạm Văn T đang sử dụng để thực hiện dự án Xây dựng Khu công nghiệp N;

- Hủy một phần Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc đề nghị phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N đối với thửa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ 14;

- Hủy Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Văn T để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N;

- Hủy một phần Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh, bổ sung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng và kinh doanh cơ

sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3 đối với thửa đất số 42E tờ số 10 và thửa số 3A tờ bản đồ 14;

- Huỷ Quyết định số 6402/QĐ- UBND ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phạm Văn T để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3;

- Huỷ Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc điều chỉnh Quyết định 2450;

- Huỷ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh lần 6;

- Huỷ Quyết định số 1336/QĐ- UBND ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt phương án chi tiết điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp N - Đợt 1 điều chỉnh, bổ sung lần 3;

- Huỷ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt điều chỉnh tên người sử dụng đất tại Quyết định 2440;

- Huỷ Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc phê duyệt điều chỉnh tên người sử dụng đất tại Quyết định 6402.

2. Căn cứ Điều 348 Luật tổ tụng hành chính và Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thị xã N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm. Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000912 ngày 06/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm hành chính nên ông Phạm Văn T được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại phiếu thu 0001284 ngày 31/7/2020 và bà Phạm Thị N được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm hành chính đã nộp tại phiếu thu số 0001285 ngày 31/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường